

NHẬN THỨC VÀ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NGẬP MẶN TẠI HUYỆN GIAO THUY, TỈNH NAM ĐỊNH

Phạm Thị Thanh Thủy*, Đỗ Kim Chung

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

*Tác giả liên hệ: ptthuy@vnua.edu.vn

Ngày nhận bài: 23.02.2023

Ngày chấp nhận đăng: 07.04.2023

TÓM TẮT

Bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn đang gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhất là nhận thức của cộng đồng về vai trò của rừng và sự tham gia của họ vào bảo tồn, phát triển rừng còn hạn chế. Nghiên cứu nhằm phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao nhận thức và sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ, phát triển rừng ngập mặn tại huyện Giao Thủy. Nghiên cứu sử dụng thông tin thứ cấp và dữ liệu được thu thập từ điều tra, thảo luận nhóm với 95 người dân, 14 cán bộ quản lý các cơ quan, đơn vị có liên quan đến rừng ngập mặn và được xử lý bằng phần mềm Excel. Kết quả nghiên cứu cho thấy người dân đã nhận thức được vai trò của rừng và tham gia tích cực vào các hoạt động tuyên truyền, phổ biến chính sách và kiểm tra, giám sát các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng nhưng ít đóng góp tiền và ngày công cho hoạt động này. Từ kết quả nghiên cứu, một số giải pháp được đề xuất nhằm nâng cao nhận thức và sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn tại Giao Thủy.

Từ khoá: Nhận thức và sự tham gia của người dân, bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn.

Community Awareness and Participation in Mangrove Forest Protection and Development in Giao Thuy District, Nam Dinh Province

ABSTRACT

Mangrove forest protection and development are facing many difficulties, the most challenging being the limited awareness of the local people about the role of forests and their participation in forest conservation and development. The research aimed to analyze the current situation and propose solutions to raise awareness and participation of people in mangrove protection and development in Giao Thuy district. The study used primary and secondary information collected from 95 people, 14 managers of agencies and departments related to mangrove forest. Research results show that people were aware of the role of forests and actively participate in propaganda and policy dissemination activities, inspection and monitoring forest protection and development activities over the past time. but little contribution of money and labor for this activity. Some solutions were proposed from the research results to raise awareness and participation of people in mangrove forest protection and development in Giao Thuy district.

Keywords: Local People' awareness and participation, mangrove forest protection and development.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Rừng ngập mặn (RNM) cung cấp các giá trị sinh thái to lớn cho con người như ngăn ngừa xói mòn, cung cấp môi trường sống cho các loài cá, bảo vệ cộng đồng dân cư ven biển khỏi các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt và lưu trữ lượng lớn carbon xanh, góp phần giảm thiểu biến đổi khí hậu toàn cầu (Megaze & cs., 2017). Mặc dù vậy, có sự suy giảm cả về số lượng và chất lượng RNM

bởi các nguyên nhân như công nghiệp hoá, đô thị hoá, chuyển mục đích sử dụng rừng, sản xuất gỗ và than củi, đặc biệt là phát triển diện tích nuôi tôm quy mô lớn (Balsco, 2001). Những năm 1980-2000, RNM trên thế giới bị mất tới 35% tổng diện tích và tiếp tục giảm 0,4%/năm vào giai đoạn 2000-2014 (từ 173.067km² xuống còn 163.925km²) (Hamilton & Casey, 2016).

Ở Việt Nam, RNM có tốc độ giảm nhanh giai đoạn 1943-2000 từ 450.000ha xuống

155.290ha, chủ yếu do chiến tranh, chuyển đổi đất rừng sang sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và tốc độ đô thị hoá cao (Sam & cs., 2005). Để bảo vệ và quản lý hiệu quả tài nguyên rừng, Chính phủ đã ban hành khung pháp lý liên quan đến bảo vệ và phát triển RNM góp phần tích cực cho bảo tồn đa dạng sinh học. Các địa phương, nhà tài trợ trong và ngoài nước, đã và đang đầu tư nguồn lực vào hàng loạt sáng kiến và chương trình nhằm phục hồi và phát triển RNM. Kết quả từ năm 2000-2019, diện tích RNM từ 155.290ha lên 256.300ha (trong đó 150.100ha diện tích có rừng và 106.200ha chưa thành rừng) (Thu Hoà, 2021). Tuy nhiên, quản lý RNM ở Việt Nam hiện nay đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như chưa có sự phân công trách nhiệm rõ ràng giữa các cơ quan quản lý các cấp, mâu thuẫn trong quy hoạch sử dụng đất của các địa phương, gia tăng nhu cầu sử dụng đất cho các ngành khác, đặc biệt là thiếu sự gắn kết các cộng đồng địa phương và các nỗ lực xoá đói giảm nghèo (Slayde Hawkins & cs., 2010; Kipkeu & cs., 2014).

Giao Thủy có khu bảo tồn đất ngập nước của tỉnh Nam Định thuộc khu vực Vườn Quốc gia (VQG) Xuân Thủy - khu Ramsar đầu tiên được UNESCO công nhận của Việt Nam (Hong & cs., 2007). Từ khi thành lập năm 1993, VQG Xuân Thủy đã phối hợp với UBND huyện Giao Thủy và các xã, thị trấn để hạn chế người dân địa phương tiếp cận khu vực lõi rừng cũng như triển khai nhiều hoạt động, chương trình, dự án để bảo vệ và phát triển RNM. Mặc dù vậy, hiện nay RNM tại Giao Thủy đang phải đối diện với nhiều khó khăn, thách thức phổ biến như đã trình bày ở trên (Hong & cs., 2007). Trong đó, một trong những nguyên nhân quan trọng là nhận thức của cộng đồng về vai trò của RNM và sự tham gia của họ vào bảo tồn và phát triển RNM còn hạn chế (Dinh Duc Truong, 2021). Đã có một số nghiên cứu đánh giá sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ và phát triển rừng, đa dạng sinh học như Dinh Duc Truong (2021) tại VQG Xuân Thủy; VQG Phong Nha - Kẻ Bàng, của Phạm Bình Quyền & cs. (2009) và Trần Thị Thu Hà & cs. (2023) tại RNM Cồn Giẽ... Tuy nhiên, các nghiên cứu mới chỉ đánh giá sự hiểu biết của người dân về đa dạng sinh học và giá trị

kinh tế của các vùng đất ngập nước mà chưa đánh giá sự khác biệt trong nhận thức và sự tham gia của cộng đồng địa phương trong việc bảo vệ và phát triển riêng với RNM. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm đánh giá nhận thức của cộng đồng địa phương về giá trị và sự thay đổi RNM tại huyện Giao Thủy thời gian qua cũng như sự tham gia của cộng đồng trong các hoạt động bảo vệ và phát triển RNM của địa phương; từ đó, đề xuất giải pháp nâng cao nhận thức và thu hút nhiều hơn sự tham gia của cộng đồng trong việc bảo vệ và phát triển RNM tại huyện Giao Thủy trong thời gian tới.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nguồn số liệu

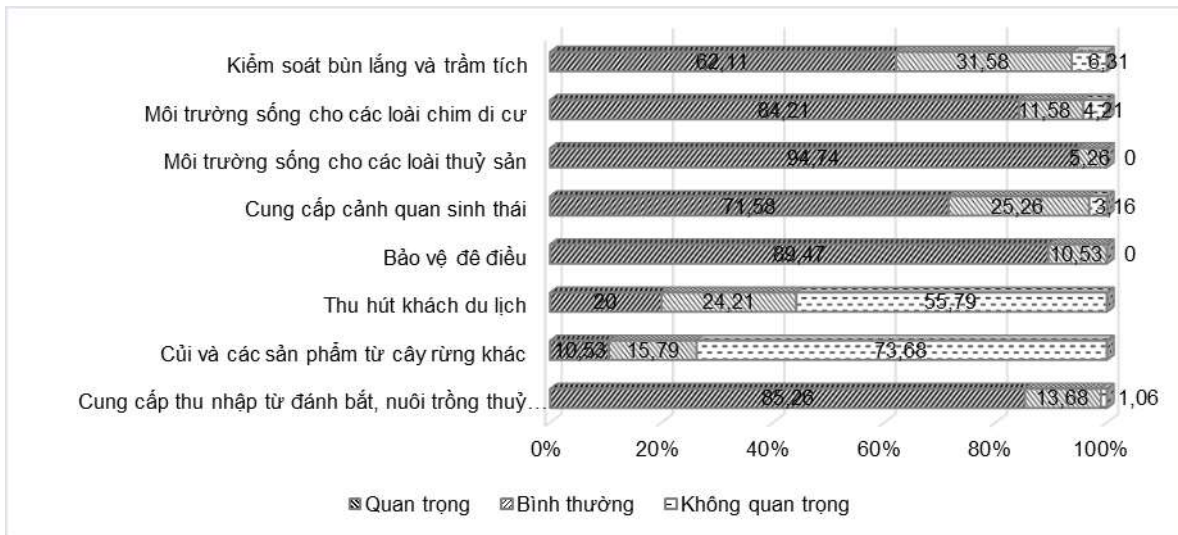
Thông tin thứ cấp được thu thập từ các bộ, ban, ngành của tỉnh Nam Định và phòng, ban chức năng của huyện Giao Thủy về các vấn đề liên quan đến bảo vệ và phát triển RNM. Thông tin sơ cấp được thu thập bằng phương pháp điều tra chọn mẫu có chủ đích bằng bảng hỏi dựa trên chiến lược sinh kế điển hình của người dân vùng ven biển huyện Giao Thủy. Chiến lược sinh kế 1 gồm 35 hộ có sinh kế phụ thuộc hoàn toàn vào RNM và nhận giao khoán, bảo vệ rừng tại huyện Giao Thủy (đã điều tra tổng thể). Chiến lược sinh kế 2 gồm các hộ có hoạt động sinh kế phụ thuộc một phần vào RNM (các hộ sống gần đê biển, đôi khi chăn thả gia súc như trâu, bò, dê gần hoặc trong RNM, hoạt động du lịch sinh thái trong rừng, các hoạt động sinh kế khác như nuôi ong...) tại 2 xã Giao An và Giao Thiện gồm 60 hộ, đã điều tra 40 hộ. Chiến lược sinh kế 3 gồm các hộ có hoạt động sinh kế không liên quan đến RNM (hộ sống trong đê biển, xa RNM, chủ yếu sản xuất nông nghiệp thuần túy như trồng lúa, hoa màu, chăn nuôi gia súc gia cầm...), nghiên cứu chọn đại diện 10 hộ/xã, tổng là 20 hộ. Nội dung điều tra bao gồm thông tin chung của hộ, nhận thức về vai trò của RNM, sự thay đổi của RNM, vai trò các bên liên quan, sự tham gia các hoạt động bảo vệ và phát triển RNM. Phương pháp phỏng vấn sâu được sử dụng để thu thập thông tin từ 2 cán bộ quản lý VQG Xuân Thủy, 4 cán bộ quản lý cấp huyện và

04 cán bộ lãnh đạo cấp xã, 02 cán bộ Hạt kiểm lâm Giao Xuân Hải và 2 cán bộ Đoàn biên phòng Ba Lạt. Phương pháp phỏng vấn nhóm tập trung (FGD) được thực hiện với sự tham gia của các thành viên trong 2 tổ bảo vệ rừng và đại diện nhóm hộ có chiến lược sinh kế 2 và 3, mỗi nhóm FGD sẽ tiến hành ít nhất với 5 người dân.

2.2. Xử lý và phân tích thông tin

Thông tin định tính được xử lý và sắp xếp theo các chủ đề nghiên cứu, trao đổi. Thông tin định lượng được xử lý bằng phần mềm Excel. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô

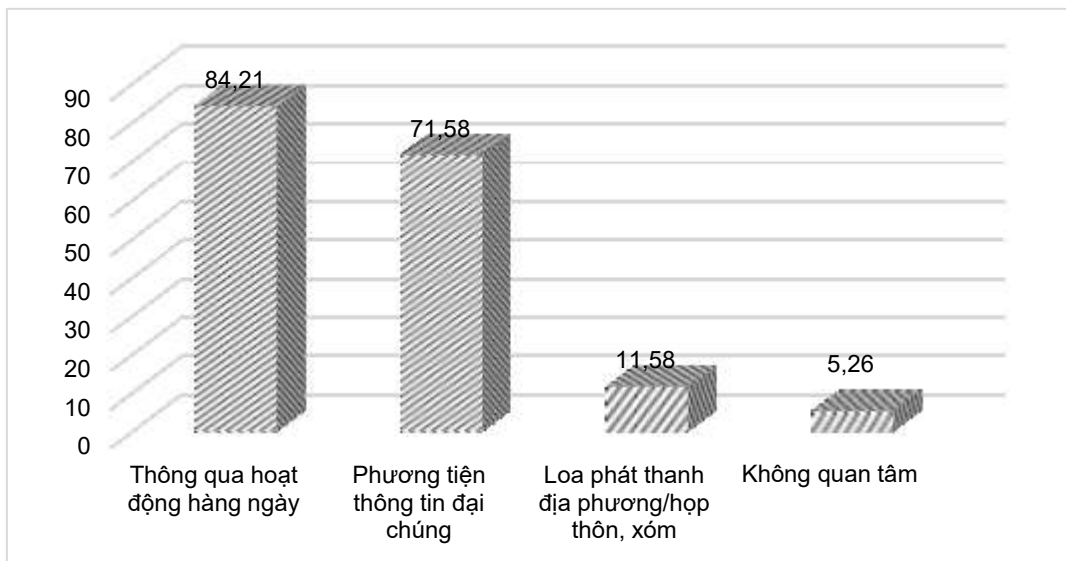
tả nhằm phản ánh nhận thức của người dân về vai trò của RNM và sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ và phát triển RNM tại huyện Giao Thuỷ. Phương pháp thống kê mô tả dùng để so sánh sự khác biệt về nhận thức và sự tham gia của các nhóm hộ về vai trò RNM và các hoạt động bảo vệ và phát triển RNM trên địa bàn huyện Giao Thuỷ. Phương pháp thang đo Likert được sử dụng để đánh giá mức độ nhận thức của người dân về vai trò của RNM theo ba mức độ: rất quan trọng, trung bình và không quan trọng đối với từng nội dung đánh giá (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).



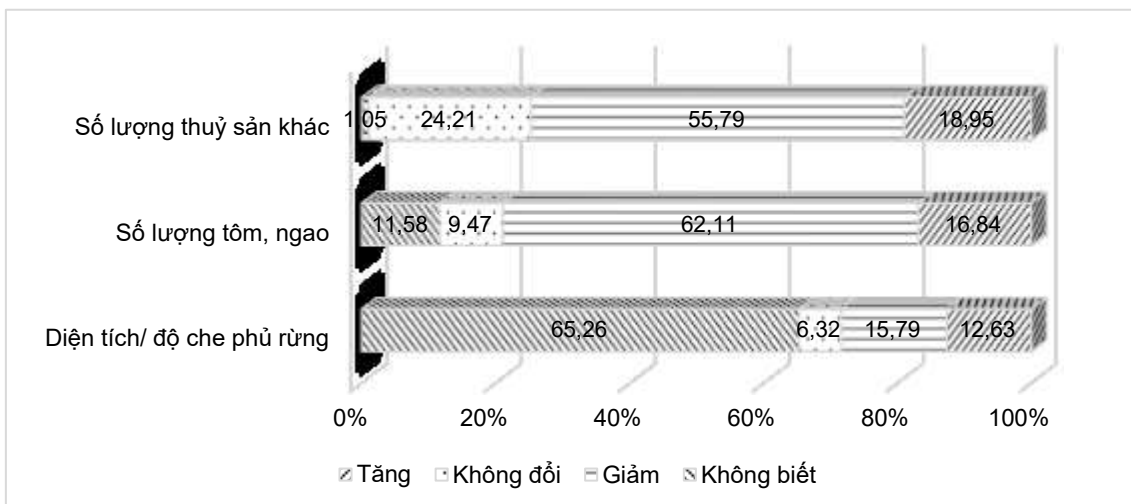
Hình 1. Tỷ lệ % người dân phân theo nhận thức của họ về lợi ích của rừng ngập mặn (n = 95, năm 2022)

Bảng 1. Tỷ lệ % người dân nhận thức về lợi ích của RNM theo các nhóm hộ (năm 2022)

Các Lợi ích	Nhóm hộ 1 (n = 35)			Nhóm hộ 2 (n = 40)			Nhóm hộ 3 (n = 20)		
	Quan trọng	Bình thường	Không quan trọng	Quan trọng	Bình thường	Không quan trọng	Quan trọng	Bình thường	Không quan trọng
Cung cấp thu nhập từ đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, nuôi ong	100,00	-	-	77,50	22,50	-	75,00	20,00	5,00
Củi và các sản phẩm từ cây rừng khác	5,71	8,57	85,71	7,50	12,50	80,00	25,00	35,00	40,00
Thu hút khách du lịch	28,57	20,00	51,43	17,50	32,50	50,00	10,00	15,00	75,00
Bảo vệ đê điều	100,00	-	-	87,50	12,50	-	75,00	25,00	-
Cung cấp cảnh quan sinh thái	80,00	20,00	-	80,00	20,00	-	40,00	45,00	15,00
Môi trường sống cho các loài thủy sản	100,00	-	-	100,00	-	-	75,00	25,00	-
Môi trường sống cho các loài chim di cư	85,71	14,29	-	82,50	10,00	7,50	85,00	10,00	5,00
Kiểm soát bùn lắng và trầm tích	88,57	11,43	-	60,00	37,50	2,50	20,00	55,00	25,00



Hình 2. Nguồn người dân tiếp cận thông tin về lợi ích của rừng ngập mặn (n = 95, năm 2022)



Hình 3. Tỷ lệ % người dân phân theo nhận định của họ về sự thay đổi của rừng ngập mặn giai đoạn 2012-2022 (N = 95)

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Nhận thức của cộng đồng về vai trò của rừng ngập mặn tại huyện Giao Thủy

3.1.1. Nhận thức về lợi ích của rừng ngập mặn

Kết quả khảo sát cho thấy người dân có nhận thức khác nhau về lợi ích của RNM (Hình 1).

Khoảng 72% đến 82% số người dân thấy được lợi ích kinh tế - môi trường và sinh thái của RNM (cung cấp thu nhập từ khai thác thủy sản, môi trường sống của loài chim di cư, loài thủy

sản, kiểm soát bùn lầy, bảo vệ đê điều là quan trọng). Từ 10-20% người dân coi RNM là nguồn cung cấp củi và sản phẩm từ cây rừng, thu hút khách du lịch, thấp hơn nhiều so với các lợi ích khác của RNM đã nêu trên do người dân không được phép khai thác, chặt phá rừng, không được phép mang gỗ dù là của cây chết về nhà trong bất kỳ trường hợp nào. Mặt khác, việc khai thác mật ong và các lâm sản ngoài gỗ từ rừng chưa được chú trọng. Khoảng 20% số hộ dân thấy được vai trò phát triển du lịch sinh thái của RNM, cho thấy dịch vụ du lịch sinh thái đã bắt đầu phát triển ở khu vực VQG Xuân Thủy.

Có sự khác biệt rất rõ rệt trong nhận thức của các nhóm hộ về lợi ích của RNM (Bảng 1). Nhóm hộ 1 có nhận thức đầy đủ, rõ ràng nhất về các lợi ích của RNM. Trong khi nhóm hộ 2 có sự hiểu biết khá rõ về các vai trò của RNM. Chỉ có nhóm hộ 3 ít quan tâm đến lợi ích của RNM mà chỉ hiểu vai trò của RNM trên các khía cạnh về cung cấp thu nhập cho người dân từ đánh bắt, nuôi trồng thuỷ hải sản, bảo vệ đê điều và môi trường sống của chim di cư.

Nguồn thông tin giúp người dân hiểu lợi ích của RNM khá phong phú (Hình 2). Hơn 84% số người dân thấy được những lợi ích này từ trải nghiệm thực tế của bản thân thông qua các hoạt động thường ngày. Trên 70% số dân cho rằng họ biết được lợi ích của RNM từ các phương tiện thông tin đại chúng, internet (đài, tivi và smartphone). Ngoài ra, còn một bộ phận nhỏ người dân (5,26% số ý kiến) không thật sự quan tâm đến lợi ích của RNM do các hoạt động sinh kế của họ ở khu vực khá xa so với RNM (trên 10km) nên chỉ biết các thông tin liên quan đến RNM qua loa phát thanh của địa phương hoặc qua các cuộc họp tuyên truyền, phổ biến của chính quyền xã, thôn

3.1.2. Nhận thức về sự thay đổi của rừng ngập mặn tại huyện Giao Thuỷ

Đánh giá về sự thay đổi của RNM trong 10 năm qua (2012-2022), trên 65% số người dân cho rằng độ che phủ rừng/diện tích RNM đã tăng lên, dù diện tích tăng không nhiều, do diện tích trồng chưa thành rừng còn chiếm tỷ lệ lớn (Hình 3). Có từ 55% đến 62% ý kiến cho rằng số lượng thuỷ sản trong RNM giảm nhiều so với trước đây, trong đó tốc độ giảm sản lượng tôm, ngao nhanh hơn các loài khác. Trên 55% ý kiến của người dân cho rằng việc sản xuất nông nghiệp (trồng lúa, nuôi thuỷ sản) gây ô nhiễm nguồn nước và khai thác bằng điện là nguyên nhân khiến số lượng các loài thuỷ sản giảm nhanh thời gian qua. Cá biệt có trường hợp người dân canh tác tự nhiên trong RNM bị chết toàn bộ con nuôi (tôm, cua) khi nước thải khu vực ngoài RNM thải vào khu vực trong. Một nguyên nhân khác là biến đổi

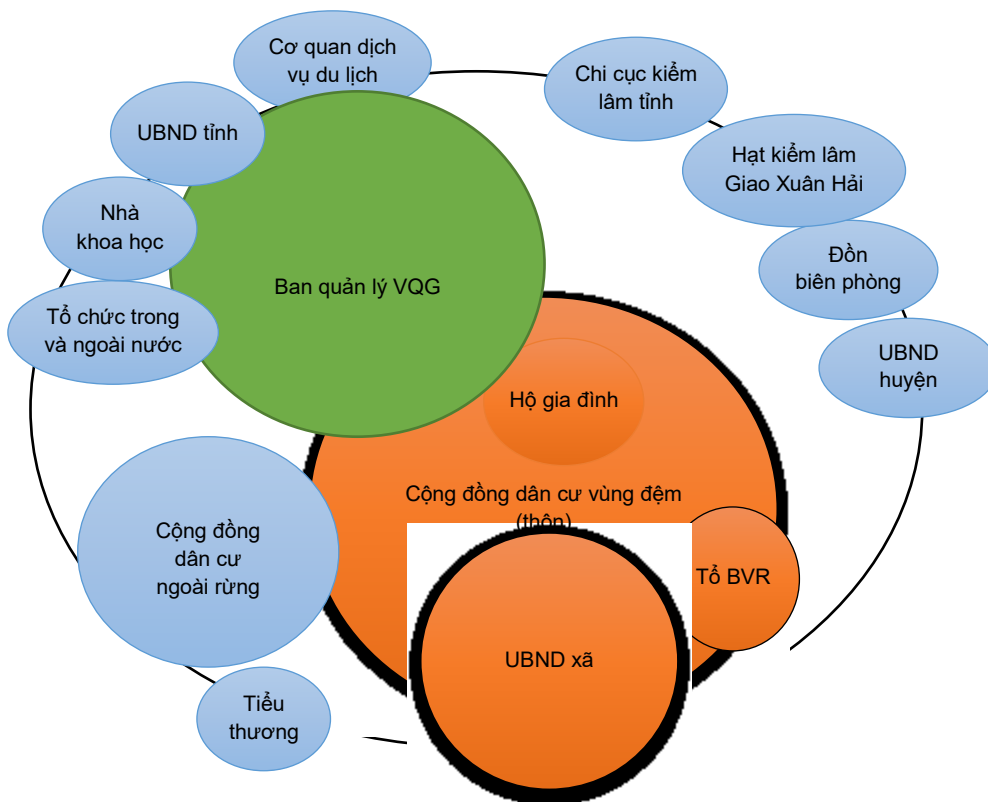
khí hậu vì nước biển dâng, hà bám vào thân cây và đặc biệt là ảnh hưởng từ bão số 8 năm 2012 đã làm cho 170ha thuộc quản lý VQG và 190,19ha RNM thuộc quản lý của 3 xã Giao An, Giao Lạc, Giao Xuân bị đổ, gãy và chết (CIFOR, 2022). Biến đổi khí hậu ảnh hưởng rõ rệt tới chế độ nước ở khu vực biển Cồn Lu và cồn Xanh nên làm diện tích đất bãi bồi, RNM bị suy giảm.

3.1.3. Vai trò của các bên liên quan trong bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn

Đánh giá vai trò của các bên trong việc thực hiện hoạt động liên quan đến bảo tồn và phát triển RNM, trên 90% số người dân và cán bộ đánh giá rằng vai trò chủ đạo nhất thuộc về Ban quản lý VQG Xuân Thuỷ và đại diện Uỷ ban nhân dân (UBND) các xã cũng như Hạt kiểm lâm Giao Xuân Hải (Hình 4).

Ở cấp thôn (cộng đồng dân cư vùng đệm): Trưởng thôn tổ chức các buổi họp tuyên truyền, phổ biến thông tin về bảo vệ và phát triển RNM. Tổ bảo vệ rừng tiến hành kiểm tra, giám sát bảo vệ rừng (nhất là diện tích rừng được giao khoán); Báo cáo sai phạm có liên quan đến RNM cho xã/Hạt kiểm lâm để xử lý; Thực hiện khai thác nguồn lợi từ rừng theo quy định; tiến hành nuôi trồng thuỷ sản, sản xuất nông nghiệp không gây tác động tiêu cực tới sự phát triển của RNM và tham gia vào các chương trình, dự án có liên quan đến RNM.

Ở cấp xã: UBND xã thực hiện: (1) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, VQG, các đơn vị có liên quan thực hiện quy hoạch bảo vệ rừng; (2) Tiến hành giao khoán, bảo vệ rừng và cấp chi trả tiền công cho các thành viên tổ bảo vệ rừng cộng đồng theo đúng quy định (xã Giao Lạc); (3) Giải quyết, xử lý các tranh chấp và vi phạm về RNM; phân bổ diện tích đất, rừng phù hợp cho các hộ gia đình nuôi trồng thuỷ sản (bao gồm cả RNM) và giám sát việc quản lý rừng; (4) Tập huấn hàng năm cho người dân về vai trò, lợi ích của RNM và biện pháp đảm bảo an toàn cho RNM; (5) Tiến hành họp với Tổ trưởng tổ bảo vệ rừng về các công việc liên quan đến RNM.



Hình 4. Sơ đồ Venn về mối quan hệ giữa các bên liên quan trong bảo vệ và phát triển RNM (2022)

Đồn biên phòng và Kiểm lâm thực hiện: Hướng dẫn người dân thực hiện khai thác nguồn lợi từ RNM đúng quy định; Kiểm tra thường xuyên và ngăn chặn các hành động gây nguy hại đến tài nguyên rừng; Hợp với các thành viên Tổ bảo vệ rừng để hướng dẫn xây dựng quy chế hoạt động của Tổ và tuyên truyền, phổ biến quy định trong bảo vệ và phát triển RNM.

UBND huyện: Quản lý chung RNM, UBND các xã, các đồn biên phòng được giao bảo vệ rừng; Có quyền thu hồi các diện tích rừng đã giao khoán nếu xảy ra việc sử dụng sai mục đích; Tiến hành giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về rừng.

UBND tỉnh: Quản lý chung hệ thống rừng địa phương; Chỉ đạo công tác giao, cho thuê, thu hồi rừng; Lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương. Phê duyệt các chương trình, dự án về bảo vệ và phát triển rừng.

Kết quả phỏng vấn nhóm cho thấy: 100% người dân thuộc hai tổ bảo vệ rừng hiểu rõ vai

trò của các cấp chính quyền địa phương trong việc thực hiện các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng. Trong khi đó, chỉ có 82,5% người nhóm hộ 2 và 35% người nhóm hộ 3 là có hiểu biết nhưng không đầy đủ về vai trò của chính quyền các cấp với RNM. Các ý kiến nhận định đều đồng ý rằng khi có hành vi sai phạm thì người dân, tổ bảo vệ rừng hay trưởng thôn đều có trách nhiệm phải báo cáo lên UBND xã để có biện pháp xử lý thích đáng. Có 70,52% ý kiến biết các quy định có liên quan đến bảo vệ RNM do chính quyền xã và Ban quản lý VQG Xuân Thủy ban hành. Tuy nhiên, chỉ 4% (4/95) người dân biết các văn bản pháp luật do Tỉnh hoặc Nhà nước ban hành. Còn 25% (24/95) ý kiến không hiểu hoặc không được tiếp cận với các thông tin của các văn bản chính sách ở cấp quốc gia hay thậm chí họ không biết các quy định mà mình đang tuân thủ là do cấp nào ban hành mà chỉ làm theo những người khác. Điều này gây khó khăn lớn trong triển khai thực hiện công tác quản lý do sự hiểu biết về chính sách pháp luật

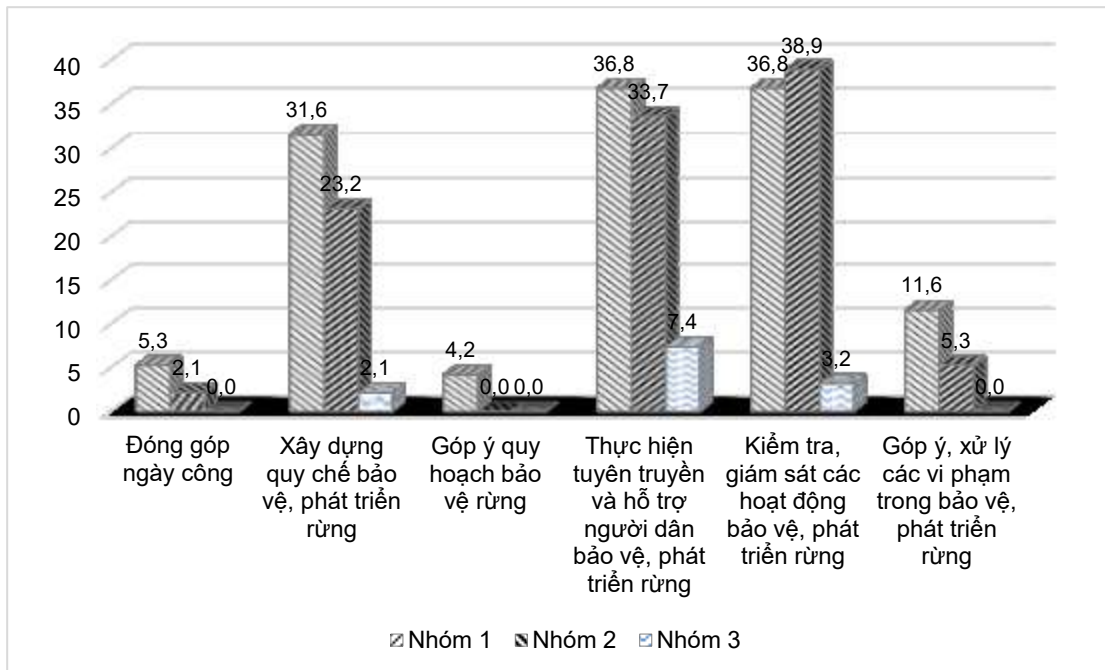
của người dân chưa cao, cơ chế xử phạt chưa rõ ràng nên chưa có tác dụng lớn trong bảo vệ và phát triển RNM của địa phương. Bên cạnh đó, việc phân công phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong bảo vệ, quản lý RNM còn bất cập do nhiệm vụ chồng chéo, không rõ ràng làm giảm tính hiệu quả của công tác này.

3.2. Sự tham gia của cộng đồng vào bảo vệ và phát triển RNM tại Giao Thuỷ

Luật đất đai 2013 (Quốc hội XIII, 2013) và Luật Bảo vệ phát triển rừng năm 2004 (Quốc hội XI, 2004) lần đầu tiên thừa nhận cộng đồng dân cư thôn bản là một trong những chủ rừng (được giao rừng). Sau đó, Luật Lâm nghiệp (năm 2017) ưu tiên giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có phong tục, tập quán, văn hoá, tín ngưỡng, truyền thống gắn bó với rừng, có hương ước và quy ước phù hợp với quy định của pháp luật. Đây là căn cứ để UBND tỉnh và UBND huyện Giao Thuỷ tiến hành giao khoán rừng cho các hộ quản lý. Vì thế, người dân ở Giao Thuỷ đã tham gia các hoạt động khác nhau trong bảo tồn và phát triển RNM (Hình 5).

Những hộ thuộc nhóm 1 và nhóm 2 đều rất tích cực tham gia công tác tuyên truyền về vai

trò, lợi ích của RNM và hỗ trợ chính quyền trong bảo vệ và phát triển rừng (như tham gia trồng mới các cây rừng bị chết hoặc trồng thêm rừng ở các khu vực đất bồi thêm, thu gom rác thải tại rừng...). Khi tiến hành khai thác, nuôi trồng thủy hải sản trong khu vực RNM, người dân thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động của người dân trong và ngoài địa phương để nếu có hành vi xâm hại RNM thì báo ngay cho chính quyền biết để xử lý. Toàn bộ thành viên hai tổ bảo vệ rừng và một số đại diện nhóm cư dân sống gần RNM được tham gia các buổi họp cộng đồng với đại diện VQG, đại diện UBND xã, Hạt kiểm lâm và Đoàn biên phòng nhằm thực hiện việc góp ý xây dựng quy chế về bảo vệ, phát triển rừng (đặc biệt là quy chế về “Cộng đồng khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản dưới tán rừng ngập mặn”) từ cuối năm 2000 đến nay, trong khi nhóm hộ 3 gần như không tham gia vào hoạt động này (chỉ 2,11% người tham gia). Đáng lưu ý, người dân cả ba nhóm hộ đều không đóng góp tiền cho việc bảo vệ và phát triển RNM, và chỉ có 5 người nhóm 1, 2 người nhóm 2 tham gia đóng góp ngày công để trồng rừng (chủ yếu theo các chương trình của Hội chữ thập đỏ huyện hoặc các tổ chức quốc tế tài trợ kinh phí).



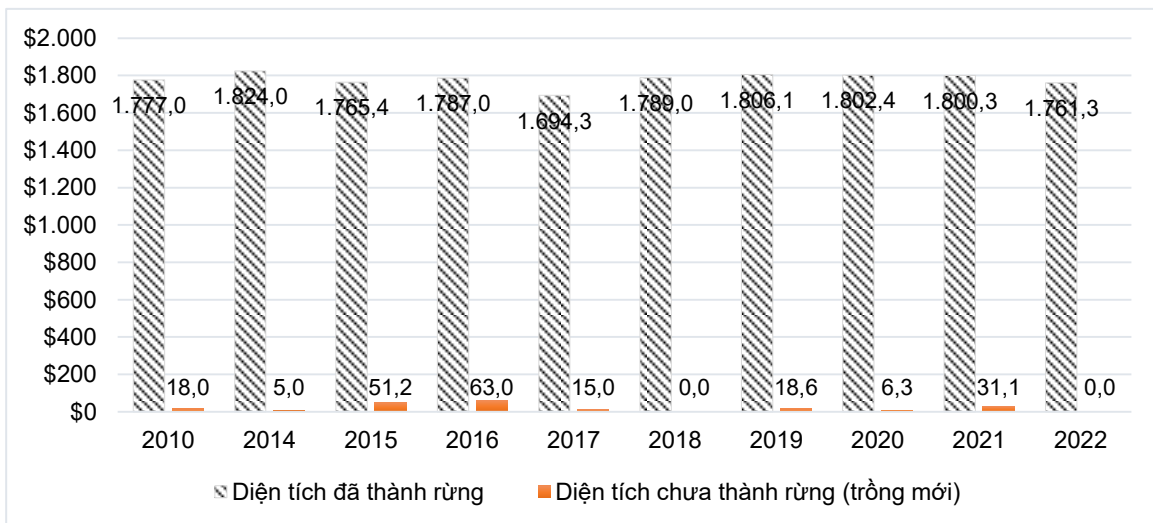
Hình 5. Tỷ lệ % người dân tham gia các hoạt động bảo vệ và phát triển RNM (n = 95, năm 2022)

Người dân được giao khoán đất rừng tại hai tổ bảo vệ rừng ở Giao Lạc và Giao An có bản khoán vì cùng sự chỉ đạo và hướng dẫn của UBND huyện và Ban quản lý RNM nhưng có sự khác nhau về hỗ trợ kinh phí cho hoạt động bảo vệ RNM giữa hai tổ. Thành viên tổ bảo vệ rừng xã Giao Lạc được nhận hỗ trợ kinh phí (180-200.000 đồng/ha/năm) cho tiến hành các hoạt động bảo vệ rừng, trong khi đó, tổ bảo vệ rừng của xã Giao An (17 hộ) thì hiện không được nhận bất kỳ khoản hỗ trợ nào. Thực tế, tất cả các thành viên của 2 tổ bảo vệ rừng vẫn thường xuyên kiểm tra, giám sát các hoạt động khai thác trong khu vực rừng và tiến hành thông báo khi xảy ra sai phạm, tham mưu cho chính quyền địa phương và các tổ chức trong và ngoài nước trong việc triển khai các hoạt động nhằm tiến hành

quản lý bảo vệ rừng, nhất là khu vực vùng lõi hiệu quả cao nhất. Do vậy, cần chú ý đến kinh phí hỗ trợ cho tổ bảo vệ rừng ở Giao An.

3.3. Kết quả bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn tại huyện Giao Thủy

Trong hơn 10 năm qua, diện tích trồng mới RNM không nhiều (từ 5ha đến 63 ha/năm), không đều qua các năm. Diện tích này chưa đủ lớn để bù lại diện tích rừng bị mất. Nhìn chung, RNM của huyện vẫn giảm và nhiều nhất là giai đoạn 2015-2017 (71,09ha) (Hình 6). Tình trạng này là do một phần diện tích RNM bị gãy, đổ và chết do bão và vẫn còn tình trạng chuyển rừng thành đầm nuôi ngao, tôm. Tuy nhiên, phần lớn diện tích RNM giảm là ở các khu vực vùng đệm.



Nguồn: UBND tỉnh Nam Định, 2010-2022.

Hình 6. Diện tích đã và chưa thành rừng ngập mặn huyện Giao Thủy qua các năm 2010-2022 (ha)

Bảng 2. Kết quả hoạt động bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn huyện Giao Thủy giai đoạn 2013- 2019

Kết quả hoạt động	ĐVT	2013	2015	2017	2019
Bảo vệ rừng					
Khoanh nuôi có trồng bổ sung cây ngập mặn (kinh phí ngân sách nhà nước)	ha	1.694,5	1.519,42	1.541,93	1.453,73
Chăm sóc rừng (kinh phí dự án)	ha	-	141,07	141,07	141,07
Phát triển rừng ngập mặn					
Trồng mới rừng tập trung	ha	19,1	51,2	15	18,60
Trồng cây phân tán (phục hồi rừng)	ha	129,5	104,9	104	99,5

Bảng 3. Tỷ lệ % người dân theo độ tuổi, giới tính và trình độ văn hoá đánh giá về ảnh hưởng của các yếu tố đến nhận thức và sự tham gia của người dân vào bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn (năm 2022)

Chỉ tiêu đánh giá	Nhóm hộ 1 (n = 35)			Nhóm hộ 2 (n = 40)			Nhóm hộ 3 (n = 20)			Chung (n = 95)		
	Ảnh hưởng nhiều	Ảnh hưởng ít	Không ảnh hưởng	Ảnh hưởng nhiều	Ảnh hưởng ít	Không ảnh hưởng	Ảnh hưởng nhiều	Ảnh hưởng ít	Không ảnh hưởng	Ảnh hưởng nhiều	Ảnh hưởng ít	Không ảnh hưởng
Coi RNM có vai trò quan trọng												
Phân theo độ tuổi												
< 35 tuổi	3,16	1,05	-	4,21	2,11	1,05	4,21	3,16	-	11,58	6,32	1,05
Từ 35-50 tuổi	15,79	3,16	7,37	13,68	6,32	4,21	5,26	3,16	2,11	34,74	12,63	13,68
Trên 50 tuổi	4,21	1,05	1,05	5,26	3,16	2,11	2,11	1,05	-	11,58	5,26	3,16
Phân theo trình độ học vấn												
Tiểu học	3,16	2,11	1,05	4,21	2,11	2,11	1,05	2,11	1,05	8,42	6,32	4,21
THCS	15,79	3,16	7,37	16,84	8,42	5,26	8,42	5,26	1,05	41,05	16,84	13,68
THPT trở lên	4,21	-	-	2,11	1,05	-	2,11	-	-	8,42	1,05	-
Phân theo giới tính												
Nam	13,68	3,16	5,26	13,68	6,32	4,21	6,32	4,21	1,05	33,68	13,68	10,53
Nữ	9,47	2,11	3,16	9,47	5,26	3,16	5,26	3,16	1,05	24,21	10,53	7,37
Có tham gia bảo vệ và phát triển RNM												
Phân theo độ tuổi												
< 35 tuổi	4,21	-	-	3,16	2,11	2,11	1,05	3,16	3,16	8,42	5,26	5,26
Từ 35-50 tuổi	17,89	3,16	5,26	11,58	8,42	4,21	2,11	3,16	5,26	31,58	14,74	14,74
Trên 50 tuổi	1,05	1,05	4,21	2,11	3,16	5,26	1,05	1,05	1,05	4,21	5,26	10,53
Phân theo trình độ học vấn												
Tiểu học	2,11	3,16	1,05	3,16	3,16	2,11	1,05	-	3,16	6,32	6,32	6,32
THCS	16,84	4,21	5,26	10,53	12,63	7,37	4,21	1,05	9,47	31,58	17,89	22,11
THPT trở lên	2,11	1,05	1,05	1,05	1,05	1,05	-	1,05	1,05	3,16	3,16	3,16
Phân theo giới tính												
Nam	11,58	7,37	3,16	10,53	5,26	8,42	1,05	2,11	8,42	23,16	14,74	20,00
Nữ	5,26	6,32	3,16	7,37	3,16	7,37	2,11	3,16	4,21	14,74	12,63	14,74

Diện tích khoanh nuôi có trồng bổ sung cây ngập mặn khoảng 1.500ha (toàn bộ vùng lõi VQG Xuân Thủy), trong khi diện tích rừng được chăm sóc sử dụng vốn từ chương trình, dự án trong và ngoài nước chỉ chiếm gần 10% (141,07ha). Diện tích rừng phòng hộ được trồng mới chưa nhiều (Bảng 2), phần lớn là trồng cây phân tán (trồng bổ sung ở các khu/bãi đất trống bên trong RNM), trong khi công tác khoanh nuôi có trồng bổ sung cây ngập mặn được tiến hành với các diện tích thuộc vùng lõi của VQG. Diện tích RNM được tiến hành chăm sóc, bảo vệ là tận dụng kinh phí từ các chương trình, dự án trong và ngoài nước, kinh phí chưa nhiều nên hiệu quả còn thấp (Bảng 2).

3.3. Ảnh hưởng của một số yếu tố đến nhận thức và sự tham gia của cộng đồng vào bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn tại huyện Giao Thủy

Ngoài những yếu tố khác nhau về sinh kế gắn với RNM như trên đã nêu, một số yếu tố thuộc về độ tuổi, giới tính, trình độ văn hoá cũng ảnh hưởng đến nhận thức và sự tham gia của người dân trong bảo vệ và phát triển RNM (Bảng 3). Bảng 3 đang sử dụng phương pháp thống kê mô tả trong khi nếu nghiên cứu khai thác được mô hình định lượng như phương pháp hồi quy thứ bậc thì kết quả sẽ có ý nghĩa cao hơn. Tuy nhiên do nguồn lực thời gian và kinh phí khảo sát nên số mẫu bị hạn chế để có thể áp dụng phương pháp trên. Đây có thể coi là hạn chế của nghiên cứu.

Theo nhận định của người dân, nhóm tuổi từ 35-50 tuổi, có trình độ trung học cơ sở và phần lớn là nam giới ở tất cả các nhóm hộ là những nhân tố ảnh hưởng nhiều đến nhận thức của họ về vai trò quan trọng của RNM cũng như sự tham gia vào các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng ở địa phương. Nguyên nhân sự khác biệt trong đánh giá mức độ ảnh hưởng các yếu tố đến từ nguồn tiếp cận thông tin (Hình 2), khi mà nhóm hộ 1 tiếp cận nhiều hơn, thường xuyên hơn đến RNM thông qua các hoạt động hàng ngày, phương tiện thông tin đại chúng và sự học hỏi từ thế hệ đi trước. Những người dân tham gia vào Tổ quản lý bảo vệ rừng có lợi ích gắn chặt với

RNM chính là nhóm người hiểu rõ và tích cực tham gia vào bảo vệ và phát triển RNM hơn so với những nhóm khác. Ngoài ra, chính quyền địa phương sát sao, thực hiện thường xuyên hoạt động kiểm tra, giám sát bảo vệ rừng cũng là nguyên nhân góp phần nâng cao nhận thức và sự tham gia của người dân về hoạt động này.

3.5. Một số giải pháp nâng cao nhận thức và sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn tại Giao Thủy

Để có thể nâng cao nhận thức và sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ và phát triển RNM tại Giao Thủy trong thời gian tới, nên thực hiện một số giải pháp như sau:

(1) Khẩn trương tiến hành điều chỉnh, hoàn thiện quy hoạch tổng thể sử dụng các vùng RNM của địa phương. Tiến hành khảo sát, nghiên cứu chi tiết về tình trạng RNM, diện tích canh tác và diện tích RNM biến đổi qua ảnh vệ tinh, ảnh máy bay và nghiên cứu thực địa. Cần công bố các kết quả quy hoạch rộng rãi, nhanh chóng sau khi phê duyệt để người dân địa phương biết, nắm được và thực hiện nghiêm túc.

(2) Chính quyền địa phương, Ban quản lý VQG Xuân Thủy và các đơn vị chức năng trên địa bàn cần tiến hành kiểm tra, xử lý nghiêm để phát hiện hành vi vi phạm pháp luật, quy định về bảo vệ và phát triển RNM. Có thể lập các đoàn kiểm tra liên ngành với nhiều thành phần để kiểm tra tăng cường 1 lần/1 tuần với các khu vực RNM tại huyện.

(3) Tiến hành ký kết hợp đồng giao khoán, bảo vệ rừng giữa UBND các xã với người dân, trong đó quy định chi tiết, cụ thể quy chế quản lý RNM trong đó người dân được phép phối hợp trong quản lý và sử dụng tài nguyên RNM theo quy định pháp luật trong khu vực giao khoán để tránh xảy ra tranh chấp khi thực hiện hợp đồng bảo vệ rừng và những người sử dụng tài nguyên RNM.

(4) Thực hiện đổi mới, đa dạng các hoạt động sinh kế ổn định, hiệu quả, phù hợp với mục tiêu quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là cải thiện và nâng cao tính bền vững của các mô hình canh tác lâm - ngư nghiệp, tăng

năng suất của RNM. Kết hợp với các tổ chức, đơn vị nghiên cứu để xây dựng các mô hình sinh kế phù hợp thay cho nuôi thủy sản ở vùng RNM nhằm phát triển kinh tế và giảm nguy cơ ô nhiễm môi trường, dịch bệnh vùng nuôi có ảnh hưởng tới RNM.

Cần thực hiện đổi mới hình thức phổ biến, tuyên truyền cho cộng đồng để nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ và phát triển RNM cho người dân, nhất là với người dân dưới 35 tuổi và có sinh kế ở xa RNM. Có thể tiến hành lồng ghép kết hợp nguồn vốn từ ngân sách và các lớp tập huấn của các tổ chức trong và ngoài nước tài trợ để mở rộng số lượng người tham gia. Nghiên cứu để giới thiệu về RNM và giáo dục bảo vệ đa dạng sinh học RNM thông qua các tổ chức giáo dục, truyền thông đa phương tiện cả trong và ngoài huyện để nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền.

4. KẾT LUẬN

Việc bảo vệ và phát triển RNM ở huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như chưa có sự phân công trách nhiệm rõ ràng giữa cơ quan quản lý các cấp, mâu thuẫn trong quy hoạch sử dụng đất của các địa phương, gia tăng nhu cầu sử dụng đất cho các ngành khác, đặc biệt là thiếu sự gắn kết cộng đồng địa phương và nỗ lực xóa đói giảm nghèo. Kết quả nghiên cứu cho thấy cộng đồng đã nhận thức khá rõ về vai trò và lợi ích của RNM trên các khía cạnh kinh tế - xã hội - môi trường cũng như tham gia tích cực vào hoạt động tuyên truyền, phổ biến chính sách và kiểm tra, giám sát hoạt động bảo vệ và phát triển RNM thời gian qua nhưng lại gần như chưa đóng góp tiền và ngày công cho hoạt động này. Nguyên nhân ảnh hưởng đến nhận thức và sự tham gia của người dân là sự khác biệt về tuổi, giới tính và trình độ văn hoá của chủ hộ giữa các nhóm hộ có sinh kế khác nhau gắn với RNM. Vì vậy, để nâng cao nhận thức và sự tham gia của người dân trong bảo vệ và phát triển RNM tại Giao Thủy trong thời gian tới nên thực hiện một số giải pháp như khẩn trương tiến hành điều chỉnh và hoàn thiện quy hoạch

tổng thể RNM của huyện; Xử lý nghiêm các hành vi sai phạm; Thúc đẩy nhanh việc ký hợp đồng giao khoán, bảo vệ rừng; Đổi mới các hoạt động sinh kế ổn định và hiệu quả cho cộng đồng ven RNM cũng như mở rộng và nâng cao tính hiệu quả của hoạt động tuyên truyền cho cộng đồng về vai trò, lợi ích của RNM.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Blasco F., Aiapuru M. & Gers C. (2001). Depletion of the mangroves of continental Asia. *Wetl. Ecol. Manag.* 9: 245-256.
- Dinh Duc Truong (2021). Villagers' perception and attitude toward wetland values and conservation in Vietnam: a case study of Xuan Thuy Ramsar National park. *Frontiers in Sociology*. Doi:10.3389/fsoc.2021.763743.
- Hamilton S.E. & Casey D. (2016). Creation of a high spatio-temporal resolution global database of continuous mangrove forest cover for the 21st century (CGMFC-21). *Global Ecology and Biogeography*. 25(6): 729-738. doi:10.1111/geb.12449.
- Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. Nhà xuất bản Thống kê.
- Hong P.D.V., Tu N.D., Cach N.V. & Binh L.T. (2007). Xuan Thuy National Park: Policy Brief, 9. Hanoi, Vietnam: VEPA-MCD.
- Kipkeu L., Mwangi M., Prof. W., Mwangi P.S. & Njogu D.J. (2014). Community Participation in Wildlife Conservation in Amboseli Ecosystem, Kenya. *Iostjstft*. 8: 68-75. doi:10.9790/2402-08426875.
- Megaze A., Balakrishnan M. & Belay G. (2017). The attitudes and practices of local people towards wildlife in Chebera Churchura National Park, Ethiopia. *Intl J Biodivers Conserv*. 9(2): 45-55. DOI: 10.5897/IJBC2016.0976.
- Phạm Bình Quyền, Phạm Việt Hùng, Phạm Quang Tú & Phạm Quang Tùng (2009). Vai trò của cộng đồng trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tại tỉnh Lào Cai. Truy cập từ https://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU_123/10195 ngày 11/2/2023.
- Quốc hội XIII (2013). Luật đất đai 2013.
- Quốc hội XI (2004). Luật Bảo vệ phát triển rừng 2004 .
- Sam D.D., Binh N.N., Que N.D. & Phuong V.T. (2005). Review of Mangroves in Vietnam. Hanoi: Agriculture Publication House.
- Slayde Hawkins, Tô Xuân Phúc, Phạm Xuân Phương, Phạm Thu Thủy, Nguyễn Đức Tú, Chu Văn Cường,

- Sharon Brown, Peter Dart, Suzane Robertson, Nguyễn Vũ & Richard McNally (2010). Căn nguyên vấn đề: Khung pháp lý về chi trả dịch vụ hệ sinh thái rừng ngập mặn tại Việt Nam. Nghiên cứu của bộ phận pháp lý nhóm Katoomba. Forest Trends: Washington, DC. Truy cập từ https://www.forest-trends.org/wp-content/uploads/imported/roots-in-the-water_vn_8-15-11-pdf.pdf ngày 11/2/2023.
- Thu Hoà (2021). Chung tay bảo vệ, tái sinh rừng ngập mặn. Truy cập từ <https://consosukien.vn/chung-tay-ba-o-ve-ta-i-sinh-ru-ng-nga-p-ma-n.htm> ngày 10/2/2023.
- Trần Thị Thu Hà, Nguyễn Thuỳ Mỹ Linh, Phạm Ngọc Thành, Đoàn Thanh Tùng & Nguyễn Hoàng Nam (2022). Lượng giá kinh tế hệ sinh thái rừng ngập mặn Cần Giờ. Tạp chí Khoa học Lâm nghiệp. 3: 142-152.
- Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp quốc tế (CIFOR) (2022). Thực trạng, cơ hội và thách thức cho đảm bảo nguồn tài chính thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn và vùng ven biển - Nghiên cứu điểm tỉnh Nam Định. Truy cập từ https://www.cifor.org/publications/pdf_files/WPapers/CIFOR-ICRAF-WP-7.pdf ngày 10/2/2023.
- UBND tỉnh Nam Định (2022). Quyết định số 427/QĐ-UBND ngày 28/2/2022 về phê duyệt số liệu hiện trạng rừng tỉnh Nam Định năm 2021.
- UBND tỉnh Nam Định (2021). Quyết định số 370/QĐ-UBND ngày 22/2/2021 về phê duyệt số liệu hiện trạng rừng tỉnh Nam Định năm 2020.
- UBND tỉnh Nam Định (2020). Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 21/2/2020 về phê duyệt số liệu hiện trạng rừng tỉnh Nam Định năm 2019.